

## SIMPLE FUTURE TENSE

| CÁCH DÙNG                                                                                                               | VÍ DỤ                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Diễn tả một quyết định hay một ý định nhất thời nảy ra ở thời điểm nói. Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai | + <b>I miss my grandmother so much. I will drop by her house after working tomorrow.</b><br>(Tôi rất nhớ bà tôi vì thế sau giờ làm ngày mai tôi sẽ đi thăm bà.)                                                                      |
| 2. Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ                                                                                 | + <b>I think she won't come and join our party.</b><br>(Tôi nghĩ cô ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta đâu.)                                                                                                             |
| 3. Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời                                                                                 | + <b>Will you go out for dinner with me?</b><br>(Bạn có thể đi ăn tối với tôi được không?)<br>+ <b>Will you pass me the pencil, please?</b><br>(Bạn có thể chuyển bút chì cho tôi được không?)                                       |
| 4. Diễn đạt lời hứa                                                                                                     | + <b>I promise I will write to her every day.</b><br>(Tôi hứa tôi sẽ viết thư cho cô ta mỗi ngày.)<br>+ <b>My friend will never tell anyone about this.</b><br>(Bạn tôi sẽ không nói với ai về việc này.)                            |
| 5. Diễn đạt lời cảnh báo hoặc đe dọa                                                                                    | + <b>Be quiet or Chingtao will be angry.</b><br>(Hãy trật tự đi, không Chingtao sẽ nổi giận đấy.)<br>+ <b>Stop talking, or the teacher will send you out.</b><br>(Không nói chuyện nữa, nếu không giáo viên sẽ đuổi em ra khỏi lớp.) |
| 6. Dùng trong câu điều kiện loại I, diễn tả 1 giả định có thể xảy ra trong hiện tại và tương lai                        | + <b>If she learns hard, she will pass the exam.</b><br>(Nếu mà cô ấy học hành chăm chỉ thì cô ấy sẽ thi đỗ.)                                                                                                                        |

## DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Để nhận biết thì tương lai đơn, trong câu có xuất hiện những từ chỉ thời gian trong tương lai như sau:

- **Tomorrow:** Ngày mai, ...
- **Next day/week/month/year/...:** Ngày hôm sau, tháng sau, năm sau,...
- **In + Một khoảng thời gian:** In 2 days, in 4 hours, in next week,...

Trong câu có những động từ, trạng từ chỉ quan điểm và không chắc chắn như:

- **Probably, maybe, supposedly, ... :** Có thể, được cho là,...
- **Think / believe / suppose / ...:** Tin rằng, cho là,...

### A. GIVE THE CORRECT FORM OF THE GIVEN VERBS AND EXPLAIN THE USAGES OF THE VERBS.

*Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc và nêu cách sử dụng.*

1. If it rains, he (stay)\_\_\_\_\_ at home.

Usage:\_\_\_\_\_

2. In two days, I (know) \_\_\_\_\_ my results.

Usage:\_\_\_\_\_

3. I think he (not come) \_\_\_\_\_ back his hometown.

Usage:\_\_\_\_\_

4. I cannot contact my daughter. I (go) \_\_\_\_\_ to the university to find her.

Usage:\_\_\_\_\_

5. We believe that she (recover) \_\_\_\_\_ from her illness soon.

Usage:\_\_\_\_\_

6. He promises he (finish) \_\_\_\_\_ the report on time.

Usage: \_\_\_\_\_

7. Be quiet or the teacher (kick) \_\_\_\_\_ you out of the class.

Usage: \_\_\_\_\_

8. I think Spiderman (appear) \_\_\_\_\_ when we are in danger.

Usage: \_\_\_\_\_

9. Be careful! You (injure) \_\_\_\_\_ yourself.

Usage: \_\_\_\_\_

10. If Andy follows the rules, they (not be) \_\_\_\_\_ able to harm him.

Usage: \_\_\_\_\_

11. Are you stuck there? I (run) \_\_\_\_\_ there right away.

Usage: \_\_\_\_\_

12. \_\_\_\_\_ you (take) \_\_\_\_\_ a stroll with me?

Usage: \_\_\_\_\_

13. In my opinion, she (not/ pass) \_\_\_\_\_ the exam.

Usage: \_\_\_\_\_

14. I (not support) \_\_\_\_\_ you with your physics homework, if you want.

Usage: \_\_\_\_\_

**B. ARRANGE THE WORDS BELOW TO MAKE SENTENCES.**

*Sắp xếp các từ dưới đây để tạo thành câu.*

1. caterpillar/ turn into/ a beautiful butterfly/ this/ will.
2. visit Germany / they/ where/ will/ stay/ when/ they/ ?
3. won't/ go out/ it snows / I/ if/
4. come / Will/ tomorrow/ you/?
5. so tired,/ You/ look/ I / you / will bring /something to eat.
6. I'm afraid/ she won't /come to/ be able to/ the party.
7. come/ restaurant/ Will/ you/ tonight?
8. stay/ They/ won't/ here/ tomorrow.
9. She/ her mother/ will help / take care of / her/ cats/ tomorrow.
10. Hoa/ and/ will not/ be/ friends/ Lan/ anymore.

### **C. LISTEN AND FILL IN THE BLANKS**

*Nghe và điền vào chỗ trống:*

So what is your plan for New York Tony?

Well I \_\_\_\_\_ here at 7 o'clock tomorrow morning. I will depart from LAX at 9:30. I \_\_\_\_\_ in New York City at around 4:30. After that I \_\_\_\_\_ into my hotel.

What time is your meeting?

My meeting is at 2:00 p.m. on Tuesday

So what \_\_\_\_\_ tomorrow night?

I \_\_\_\_\_ at the hotel.

What \_\_\_\_\_ after dinner?

I \_\_\_\_\_ the city and do some sightseeing.

ah I wish I were going.

Me too. But I \_\_\_\_\_ you and the kids some souvenirs in New York.

Excellent. We \_\_\_\_\_ forward to it. When \_\_\_\_\_ back?

I \_\_\_\_\_ on Friday night at 7 o'clock p.m.

okay great. What is the time difference between New York and LA ?

There is a three-hour time difference.

Oh I see.